TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 21/3/2023
Về việc: "Xin ly hôn và nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Cao Quốc Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đinh Thị Phương Lan**

Bà **Nguyễn Thị Hồng Ánh**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Ông **Bùi Đức Mậu** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 45/2023/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc: "*Xin ly hôn và nuôi con chung*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐST - HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1964 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông **Phan Văn T**, sinh năm 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Bà M và ông T lấy nhau là do mai mối, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức làm đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/12/2013. Thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng rất vui vẻ và hạnh phúc, có 02 người con chung. Tuy nhiên, thời gian sau thì phát sinh

nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông T có người phụ nữa khác bên ngoài. Bà M và ông T hiện đang sống ly thân với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được. Do đó, bà M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất giải quyết được ly hôn với ông Phan Văn T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh năm 1988 và Phan Thị Như Y, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành nên bà M không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2023 ông Phan Văn T trình bày như sau*:

Về hôn nhân: Ông T và bà M lấy nhau là do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/12/2013 là đúng. Mâu thuẫn giữa ông và bà M là do ông rượu chè, không quan tâm đến vợ con, ông có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Ông và bà M đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Nay bà M yêu cầu được ly hôn thì ông T không đồng ý vì còn thương vợ con.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh năm 1988 và Phan Thị Như Y, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc xin ly hôn với ông Phan Văn T; Về con chung: Bà M và ông T có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh năm 1988 và Phan Thị Như Y, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản

chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: áp dụng áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX: bà Trần Thị M nộp án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thẩm quyền: Theo nội dung đơn xin ly hôn của bà Trần Thị M thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp H, xã M, huyện H nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị M và ông Phan Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị M và ông Phan Văn T là vợ chồng hợp pháp do đã được UBND xã M, huyện H được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/12/2013. Quá trình chung sống giữa bà M và ông T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay bà M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2023 ông T không đồng ý ly hôn do còn thương vợ con. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà M cho ông T thời gian để hàn gắn nhưng không được.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tình cảm vợ chồng giữa bà M và ông T không còn khả năng đoàn tụ vì theo bà M trình bày thì giữa ông bà có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không cùng quan điểm, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và ông T cũng thừa nhận vợ chồng ông có mâu thuẫn là do ông rượu chè, không quan tâm đến vợ con, có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Ông và bà M đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị M được ly hôn với

ông Phan Văn T là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh năm 1988 và Phan Thị Như Y, sinh năm 1997. Các đương sự thống nhất các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Các bên đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Trần Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** <u>Tuyên Xử</u>:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc xin ly hôn với ông Phan Văn T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M ly hôn với ông Phan Văn T.

2/. Về con chung: Có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh năm 1988 và Phan Thị Như Y, sinh năm 1997 đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xét.

3/. Về tài sản chung: Các bên đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

4/. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004250 ngày 26/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó bà Trần Thị M không phải nộp thêm.

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *UBND xã Mỹ Hiệp Sơn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Quốc Chiến